TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐỐP** TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST
Ngày: 27/02/2025
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐỐP TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà: Ông: Đoàn Ngọc Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Lê Đình Hiệu
Ông: Nguyễn Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: ông Nông Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp tham gia phiên tòa: ông Đỗ Lâm Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 27/02/2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1992, địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre – có mặt.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị Thúy S, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước - có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024 cùng các bản khai của bà Trần Thị Thu T và tại phiên tòa Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thu T trình bày:

Ngày 29/10/2024, bà Trần Thị Thu T cho bà Nguyễn Thị Thúy S vay 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, lãi suất vay cho các bên thỏa thuận theo mức lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay từ ngày 29/10/2024 đến ngày

31/10/2024 mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng, hết thời hạn 03 ngày kể từ ngày vay thì bà S phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ cho bà T nhưng đến hẹn cho tới nay bà S không trả, bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà S không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà S phải trả toàn bộ nợ gốc đã vay là 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Đối với ông Lê Văn C trong quá trình vay nợ, do ông C không tham gia ký kết hợp đồng và không biết việc bà S vay tiền nên bà T không yêu cầu ông C phải liên đới trả nợ cùng bà S.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy S trình bày: Tại bản khai ngày 09/12/2024 và tại phiên tòa, bà S thừa nhận có vay của bà Trần Thị Thu T số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 03 ngày từ ngày 29/10/2024 đến ngày 31/10/2024, mục đích vay tiền của bà T là để cho Lưu Chí T vay lại nhưng đến hẹn do Lưu Chí T không trả tiền nên bà S chưa có tiền trả cho bà T. Nay hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà S đồng ý trả tiền cho bà T số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng nhưng chia thành nhiều lần trả cụ thể như sau: Năm 2025 trả 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng và các năm tiếp theo năm 2026, năm 2027, năm 2028 và năm 2029 mỗi năm trả 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Đối với chồng bà S là ông Lê Văn C, bà S trình bày: Khi vay khoản nợ 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng ông C không biết, không tham gia ký kết hợp đồng, bà S tự ý đi vay tiền bà T và sử dụng số tiền vay này cho người khác vay lại, sự việc vay nợ ông C hoàn toàn không biết nên bà S tự mình đứng ra trả nợ cho bà T, không liên quan đến ông C.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm bà S không tự nguyện chịu theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn C đã trình bày tại Biên bản làm việc ngày 16/01/2025 như sau: Ông C và bà Nguyễn Thị Thúy S là vợ chồng nhưng ngày 29/10/2024 bà S tự ý gặp bà Trần Thị Thu T vay số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng thì ông C không biết, không nghe bà S và bà T báo lại và cũng không biết bà S dùng tiền vay vào mục đích gì. Sau khi không trả được nợ bà T vào nhà đòi thì ông C mới biết sự việc vay nợ, bà S vay tiền để cho người khác vay lại. Do bà S tự ý vay tiền và tự dùng tiền vào mục đích cá nhân ông không biết nên ông C không đồng ý liên đới cùngbà S trả nợ cho bà T, đồng thời ông C đề nghị Tòa án không tống đạt văn bản cho ông nữa.

Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm việc, hòa giải theo đúng theo quy định nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C vẫn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy S có nghĩa vụ trả 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng cho bà Trần Thị Thu T và không yêu cầu tiền lãi.

Bị đơn bà S cũng thừa nhận nợ và đồng ý trả số tiền nợ 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng cho bà Trần Thị Thu T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thúy S phải trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng; về lãi suất nguyên đơn không yêu cầu nên không đề nghị xem xét. Án phí đề nghị bà S phải chịu theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Vào ngày 29/10/2024, bà Nguyễn Thị Thúy S đã vay tiền của bà Trần Thị Thu T 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, giữa hai bên có ký kết hợp đồng là "Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024", hợp đồng có chữ ký của bên cho vay là Trần Thị Thu T và bên vay là Nguyễn Thị Thúy S, thời hạn vay tiền là 03 ngày (ngày trả là 31/10/2024), lãi suất vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất Ngân hàng, mục đích vay là để đáo hạn Ngân hàng. Xét đây là hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà S, hình thức của hợp đồng bằng văn bản thể hiện tại "Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024", hình thức của hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cần xác định đây là vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015.

Hợp đồng vay tài sản được hai bên ký kết là Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024, thời hạn trả nợ theo hợp đồng là ngày 31/10/2024 nên khi đến hạn bà S không thanh toán, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và phát sinh tranh chấp nên áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy S cư trú tại Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của BLTTDS năm 2015.

[2] Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn và bị đơn đều có mặt. Đối với ông Lê Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo kết quả xác minh ông Lê Văn C vẫn còn hộ khẩu tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước và còn cư trú tại địa chỉ nêu trên. Tòa án tiến hành tống đạt và niêm yết thủ tục tố tụng tại nơi cư trú của ông C theo quy định nhưng ông C vẫn không có mặt tại phiên tòa theo quy định. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[3] Nội dung vụ án: Ngày 29/10/2024, bà Trần Thị Thu T và bà Nguyễn Thúy Sen ký kết hợp đồng vay tài sản bằng văn bản, thể hiện tại "Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024". Hợp đồng được hai bên ký kết có đầy đủ họ và tên chữ ký của bên vay và bên cho vay. Đến thời hạn trả tiền bà S không không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng vay. Bà S thừa nhận việc vay tiền của bà T, thừa nhận có ký kết Giấy cho vay tiền mặt như bà T đã cung cấp cho Tòa án. Do đó hợp đồng vay tài sản là "Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024" được ký kết giữa bà T và bà S là phù hợp theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Xét hợp đồng vay tiền là Giấy cho vay tiền mặt ký ngày 29/10/2024 giữa nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở để xác định bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy S và nguyên đơn Trần Thị Thu T đã giao kết hợp đồng vay tài sản với số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, hợp đồng vay tiền là "Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024" đã được cả nguyên đơn và bị đơn thừa nhận. Thời điểm các bên giao kết hợp đồng vay tài sản đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trên cơ sở tự nguyện, tự do cam kết thỏa thuận, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 117, Điều 119 Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do dó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền gốc là 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về phương thức trả nợ: Bà Nguyễn Thị Thúy S đồng ý trả 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng cho bà T nhưng phương thức trả nợ theo từng năm, từ năm 2025 đến năm 2029 mỗi năm trả 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng. Về phương thức trả nợ mà bà S đưa ra bà T và Đại diện theo ủy quyền của bà T không đồng ý. Căn cứ hợp đồng vay tiền là "Giấy cho vay tiền mặt ngày 29/10/2024", nội dung hợp đồng không có thỏa thuận về phương thức trả nợ theo từng năm, hai bên chỉ có thỏa thuận thời điểm trả nợ gốc là ngày 31/10/2024,

do đó đến thời hạn trả thì bà S phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ gốc cho bà T là 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng nên yêu cầu được trả nợ theo từng năm của bị đơn (bà S) không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với chồng của bà S là ông Lê Văn C thời điểm bà S vay tiền thì ông C không tham gia vay, không biết bà S vay tiền để làm gì, bà S không dùng tiền vay vào mục đích chung của gia đình. Đến khi bà T đòi nợ ông C mới biết sự việc bà S vay tiền và bà S dùng tiền cho mục đích cá nhân (vay giùm người khác) không cho ông C biết nên ông C không đồng ý liên đới cùng bà S trả nợ cho bà T. Xét ý kiến của ông C với ý kiến của bà T và bà S là phù hợp với nhau, bà T và bà S đều thừa nhận thời điểm vay tiền ông C không biết, không tham gia vay và không liên quan đến việc vay nợ này. Đồng thời, bà T không yêu cầu ông C phải liên đới cùng bà S trả nợ, chỉ yêu cầu một mình bà S trả nên ông C không đồng ý liên đới cùng bà S trả nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy đinh của pháp luật tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án tính trên số tiền phải thanh toán.

Án phí của số tiền bà S phải trả cho bà T được tính như sau: 1.100.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng. Cụ thể: 36.000.000 đồng + (3% x 300.000.000 đồng) = 45.000.000 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với pháp luật, phù hợp với với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 117, 119, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQD14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Trần Thị Thu T với bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy S. Không chấp nhận yêu cầu trả nợ làm nhiều lần của bị đơn Nguyễn Thị Thúy S.

Ghi nhận sự thỏa thuận trả nợ giữa nguyên đơn và bị đơn: bà Nguyễn Thị Thúy S có nghĩa vụ trả cho Trần Thị Thu T tổng số tiền là: 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian, số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hánh án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thúy S phải chịu số tiền: 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đốp trả lại cho bà Trần Thị Thu T 22.500.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: 0007207 ngày 29/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đốp.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đonm bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện Bù Đốp;
- THADS huyện Bù Đốp;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đoàn Ngọc Thảo